TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2023/DS - ST

Ngày: 28/12/2023.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Ban.

2. Bà Lài Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy - Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2023/TLST - DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2023/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 và quyết định hoãn phiên Tòa số 107/2023/QĐST - DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị O, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 649, đường H, tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Bùi Kim N, sinh năm: 1973; Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà O, ông N có mặt; bà V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị O trình bày:

Ngày 01/01/2019 vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V có vay của bà số tiền 700.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là cuối năm 2019. Khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, ông N, bà V có ký xác nhận. Đến ngày 23/01/2020, vợ chồng ông N, bà V có vay thêm của bà số tiền là 470.000.000đ, thời hạn trả là ngày 22/02/2020, khi vay hai bên có viết giấy tay, ông N có ký xác nhận. Tổng cộng cả hai khoản vay là 1.170.000.000đ. Đến hẹn trả nợ bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng ông N, bà V chỉ trả được cho bà 20.000.000đ tiền lãi suất. Đối với số gốc, tiền lãi suất còn lại thì vợ chồng ông N, bà V không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà số tiền gốc là 1.170.000.000đ, tiền lãi của số tiền 700.000.000đ là 567.000.000đ (700.000.000đ x 1,5%/tháng x 54 tháng). Tiền lãi suất của số tiền 470.000.000đ là 289.050.000đ (470.000.000đ x 1,5%/tháng x 41 tháng). Tổng cộng cả số tiền gốc và tiền lãi là 2.026.050.000đ - 20.000.000đ tiền lãi đã trả, còn lại là 2.006.050.000đ. Đây là số tiền mà bà yêu cầu vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà. Ngoài ra, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Bùi Kim N trình bày: Vào ngày 01/01/2019 vợ chồng ông có vay của bà Trần Thị O số tiền 700.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là cuối năm 2019, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, vợ chồng ông có ký xác nhận vào giấy vay tiền. Đến ngày 23/01/2020, vợ chồng ông có vay thêm của bà O số tiền gốc là 470.000.000đ, thời hạn trả là ngày 22/02/2020, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, ông có ký xác nhận. Tổng cộng vợ chồng ông bà vay hai khoản là 1.170.000.000đ. Đến hẹn trả nợ do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng ông bà mới chỉ trả được cho bà O số tiền gốc là 20.000.000đ, số tiền gốc và tiền lãi suất còn lại vợ chồng ông bà chưa trả. Nay bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông bà phải trả cho bà O số tiền gốc là 1.170.000.000đ thì vợ chồng ông bà đồng ý trả. Đối với số tiền lãi suất thì ông đề nghị bà O không tính tiền lãi suất cho vợ chồng ông bà. Ngoài ra, ông không trình bày gì và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V đã được Tòa án tống đạt, niêm yết các thủ tục hợp lệ: Tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định

đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với bà V nhưng bà V vẫn vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị O về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" với vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V. Buộc vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Trần Thị O số tiền nợ gốc là 1.170.000.000đ và tiền lãi suất là 613.900.000đ.

Về án phí: Vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ tài sản phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà V theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xuất phát từ việc bà O cho rằng bà có cho vợ chồng ông N, bà V vay với tổng số tiền là 1.170.000.000đ. Đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông N, bà V không trả số tiền gốc cho bà mà mới chỉ trả được số tiền lãi suất là 20.000.000đ. Vì vậy các bên phát sinh tranh chấp. Nay bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà số tiền gốc và tiền lãi suất. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án kiện: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chứng cứ bà O xuất trình là bản chính giấy biên nhận ghi ngày 01/01/2019 thể hiện

ông N, bà V có vay tiền của bà O với số tiền 700.000.000đ, có chữ ký và chữ viết họ tên của người vay là ông N, bà V, thời hạn trả nợ là cuối năm 2019, thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng; bản chính giấy ghi ngày 23/01/2020 thể hiện nội dung: "N V có mượn của chị O 470.000.000đ, hẹn ngày 22-02-2020 sẽ hoàn trả" có chữ ký và chữ viết họ tên của người vay là ông N. Đồng thời, trong quá trình làm việc cũng như tại phiên Tòa hôm nay ông N cũng thừa nhận có vay của bà O số tiền gốc là 1.170.000.000đ. Như vậy, việc bà O khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà V phải trả lại cho bà O số tiền gốc 1.170.000.000đ là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án và Tại phiên tòa, ngoài việc yêu cầu vợ chồng ông N, bà V phải trả số tiền gốc thì bà O còn yêu cầu ông N, bà V phải trả cho bà tiền lãi suất. Tại phiên Tòa hôm nay bà O chỉ yêu cầu vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà O số tiền lãi suất là 1%/tháng. Đối với số tiền 700.000.000đ bà O yêu cầu tính lãi suất từ ngày vay là ngày 01/01/2019 đến ngày 01/12/2023; đối với số tiền 470.000.000đ bà O yêu cầu tính lãi suất từ ngày 23/01/2020 đến ngày 23/12/2023. Qua yêu cầu tính lãi suất của bà O thì ông N cũng đồng ý với yêu cầu nêu trên. Xét thấy việc các bên thỏa thuận, thống nhất với mức lãi suất nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận. Như vậy số tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

700.000.000đ x 1%/tháng x 59 tháng (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/12/2023) = 413.000.000đ.

470.000.000đ x 1%/tháng x 47 tháng (từ ngày 23/01/2020 đến ngày 23/12/2023) = 220.000.000đ.

Đây là số tiền lãi suất mà vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà O.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay bà O cho rằng vợ chồng ông N, bà V có trả cho bà được 20.000.000đ tiền lãi suất, ông N thì cho rằng số tiền 20.000.000đ là trả vào số tiền gốc. Xét thấy, việc bà O cho rằng vợ chồng ông N, bà V có trả cho bà được 20.000.000đ tiền lãi suất là có cơ sở, bởi lẽ trong quá trình vay trong một thời gian dài với số tiền lớn vợ chồng ông N, bà V cũng không trả được cho bà O được khoản tiền nào. Vì vậy, cần xác định đây là số tiền vợ chồng ông N, bà V trả vào khoản tiền lãi suất nên cần trừ số tiền này vào số tiền lãi suất mà vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà O. Sau khi cấn trừ thì số tiền lãi suất mà vợ chồng ông N, bà V còn phải trả cho bà O là 613.900.000đ là hoàn toàn phù hợp. (633.900.000đ - 20.000.000đ = 613.900.000đ).

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà V nhưng bà V không đến Tòa án làm việc, không có lời khai. Xét thấy, tại thời

điểm ông N, bà V, vay tiền của bà O thì ông N, bà V vẫn là vợ chồng. Bà V biết việc bà O khởi kiện vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà O số tiền nêu trên nhưng không có ý kiến hay thắc mắc gì. Bên cạnh đó ông N cũng thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, cần xác định đây là khoản nợ chung của ông N, bà V là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông N, bà V phải có trách nhiệm trả cho bà O số tiền gốc 1.170.000.000đ và tiền lãi suất là 613.900.000đ là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về án phí: Buộc vợ chồng ông N, bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị O về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với bị đơn vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V.

Buộc vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị O số tiền gốc là 1.170.000.000đ (Một tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi suất là 613.900.000đ (Sáu trăm, mười ba triệu, chín trăm ngàn đồng). Tổng cộng là 1.783.900.000đ (Một tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, chín trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Bùi Kim N, bà Nguyễn Thị V phải chịu 65.517.000đ (Sáu mươi lăm triệu, năm trăm mười bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà O là người cao tuổi nên không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/12/2023), riêng bà Nguyễn Thị V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Dũng